

CÔNG TY CỔ PHẦN
SAM HOLDINGS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 55/2024/CV-SAM

TPHCM, ngày 08 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Việt Nam
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần SAM Holdings

- Mã chứng khoán: SAM
- Địa chỉ: 127 Ung Văn Khiêm, Phường 25 Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 028 3512 2919 Fax: 028 3512 8632
- E-mail: info@samholdings.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Q3 năm 2024
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 08/10/2024 tại đường dẫn <http://samholdings.com.vn/documents/thong-tin-dinh-ky/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm

Báo cáo tài chính

CV Giải trình chênh lệch LN

Đại diện tổ chức
Người đại diện pháp luật
Tổng Giám Đốc



Trần Việt Anh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN SAM HOLDINGS

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01 - 03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04 - 05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06 - 07
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08 - 28



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,613,354,630,085	2,283,692,109,389
(100 = 110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	247,825,730,160	480,447,926,855
1. Tiền	111		208,225,730,160	473,847,926,855
2. Các khoản tương đương tiền	112		39,600,000,000	6,600,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		162,612,080,737	39,521,318,147
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	29,612,080,737	29,612,080,737
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.02	-	(1,591,762,590)
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		133,000,000,000	11,501,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,784,623,435,118	1,223,966,502,006
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	574,153,994,746	386,156,951,070
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		127,712,861,824	7,904,122,165
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		39,371,300,000	91,061,300,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1,044,640,929,745	739,960,606,975
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,255,651,197)	(1,168,789,704)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	52,311,500
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	380,351,876,885	497,476,083,492
1. Hàng tồn kho	141		380,351,876,885	497,476,083,492
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		37,941,507,185	42,280,278,889
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	5,754,769,834	5,029,421,758
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32,183,214,379	37,142,188,843
Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,522,972	108,668,288
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,148,837,238,389	4,308,199,689,575
(200 = 210+220+230+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		127,650,605,165	30,186,243,394
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	16,086,432,431	17,641,845,217
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215		100,000,000,000	-
5. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	11,564,172,734	12,544,398,177

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
II. Tài sản cố định	220		619,244,500,455	664,838,643,654
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	589,619,492,270.0	634,394,546,577.0
- Nguyên giá	222		1,289,614,991,659	1,321,786,186,785
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(699,995,499,389)	(687,391,640,208)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	29,625,008,185	30,444,097,077
- Nguyên giá	228		49,843,300,349	49,719,300,349
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20,218,292,164)	(19,275,203,272)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	125,772,576,006	129,809,767,989
- Nguyên giá	231		192,200,542,163	192,200,542,163
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(66,427,966,157)	(62,390,774,174)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,100,869,899,535	1,205,495,438,210
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		786,572,854,087	783,387,362,611
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	314,297,045,448	422,108,075,599
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	2,102,133,560,681	2,197,721,525,362
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,246,624,297,081	1,342,212,261,762
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		851,809,263,600	851,809,263,600
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3,700,000,000	3,700,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		73,166,096,547	80,148,070,966
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	68,271,667,430	74,666,310,354
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Lợi thế thương mại	269		4,894,429,117	5,481,760,612
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6,762,191,868,474	6,591,891,798,964
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2,089,414,656,610	1,985,823,553,060
I. Nợ ngắn hạn	310		1,735,109,575,529	1,723,049,165,892
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	204,542,837,781	66,344,563,713
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		39,082,681,313	49,123,782,352
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		22,781,277,156	11,955,621,388
4. Phải trả người lao động	314		7,515,971,347	14,608,439,972
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	67,435,357,377	61,308,317,145
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,005,590,520	2,484,643,733
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	322,378,322,019	458,920,478,952
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	1,060,898,078,913	1,048,185,189,963
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9,469,459,103	10,118,128,674

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. Nợ dài hạn	330		354,305,081,081	262,774,387,168
1. Phải trả người bán dài hạn	331		220,000,000	220,000,000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		96,699,792,628	78,670,251,646
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	19,315,380,201	16,205,531,384
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	186,260,000,000	110,775,966,622
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		51,809,908,252	56,902,637,516
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		4,672,777,211,864	4,606,068,245,904
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	4,672,777,211,864	4,606,068,245,904
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,799,609,710,000	3,799,609,710,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,799,609,710,000	3,799,609,710,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(374,324,139)	(374,324,139)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		39,231,559,483	39,231,559,483
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	(2,890,407,801)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,728,889,757	8,728,889,757
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		161,228,042,715	84,146,505,344
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		80,816,506,144	43,591,429,306
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		80,411,536,571	40,555,076,038
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		664,353,334,048	677,616,313,260
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6,762,191,868,474	6,591,891,798,964

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2024

Người lập



Bùi Hương Thủy

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03 năm 2024	Quý 03 năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	918,829,575,065	523,777,333,940.0	3,177,269,211,718	1,456,122,308,975
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	10,372,931	3,603,825,449.0	59,490,570	4,219,492,506
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	918,819,202,134	520,173,508,491.0	3,177,209,721,148	1,451,902,816,469
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	870,359,791,964	484,192,921,592.0	3,013,547,721,111	1,340,620,992,374
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48,459,410,170	35,980,586,899.0	163,662,000,037	111,281,824,095
(20 = 10 - 11)						
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	15,484,556,036	29,939,246,954.0	93,366,786,879	107,862,096,214
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	13,292,338,790	20,912,016,960.0	56,149,289,239	70,146,662,445
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		14,585,952,605.0	20,487,060,003.0	47,323,644,821	68,560,984,871
<i>Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết</i>	24		(7,322,258,580)	359,493,057.0	(4,768,490,711)	(6,296,146,904)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	14,315,122,653	10,538,870,829.0	43,220,634,529	31,540,844,884
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	19,072,722,719	24,062,506,656.0	59,791,677,601	71,020,541,820
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		9,941,523,464	10,765,932,465.0	93,098,694,836	40,139,724,256
(30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)						
12. Thu nhập khác	31	VI.7	919,881,446	533,534,960.0	1,804,816,371	2,002,761,182
13. Chi phí khác	32	VI.8	209,727,653.00	483,251,903.00	703,646,108.00	2,523,457,858
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		710,153,793	50,283,057.0	1,101,170,263	(520,696,676)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10,651,677,257	10,816,215,522.0	94,199,865,099	39,619,027,580
(50 = 30 + 40)						

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

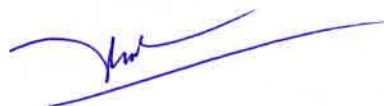
Quý 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03 năm 2024	Quý 03 năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	2,202,651,531	2,431,629,018.0	19,992,897,137	12,728,561,567
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		304,874,997	797,942,405.0	(8,448,006,855)	2,134,870,774
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8,144,150,729	7,586,644,099.0	82,654,974,817	24,755,595,239
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		2,566,425,249	6,469,940,968.0	65,834,558,466	15,611,822,086
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5,577,725,480	1,116,703,131.0	16,820,416,351	9,143,773,153
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ và lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát						
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	6.8	17.0	173.3	41.1

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2024

Người lập



Bùi Hương Thủy

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 03 năm 2024	Quý 03 năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu				
1. khác	01		1,367,826,297,609	544,940,162,414
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(971,576,523,786)	(564,880,290,083)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(30,057,305,629)	(21,260,673,014)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(11,359,384,774)	(17,913,118,206)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(2,209,114,389)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		179,516,622,056	332,025,961,859
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(323,989,158,688)	(189,549,026,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		210,360,546,788	81,153,901,981
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH				
1. khác	21		(238,940,022)	(266,344,139)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(178,930,986,400)	(402,800,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(40,629,013,600)	17,409,641,370
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	29,000,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		31,051,451,463	15,851,824,080
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(188,747,488,559)	(340,804,878,689)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		495,146,113,109	326,188,989,831
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(603,861,420,879)	(434,211,508,728)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(108,715,307,770)	(108,022,518,897)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 03 năm 2024	Quý 03 năm 2023
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(87,102,249,541)	(367,673,495,605)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		334,927,979,701	423,547,955,435
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(62,272,279)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	247,825,730,160	55,812,187,551

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2024

Người lập



Bùi Hương Thủy

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần SAM Holdings (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11/11/1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07/02/1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162, cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 30 vào ngày 15 tháng 03 năm 2023 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Trụ sở chính: 127 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP HCM

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: SAM.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.****4. Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ. Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Lạm phát tăng, tỷ giá tăng và lãi suất cho vay tăng ảnh hưởng đến toàn bộ chi phí đầu vào của công ty tăng theo.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 07 công ty con với chi tiết như sau:

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 07 công ty.

Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Sacom Tuyên Lâm	Kinh doanh khu du lịch, sân golf	64.09%
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Sản xuất, thương mại ...	99.92%
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản ...	85.71%
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng	73.75%
Công Ty Cổ Phần Capella Quảng Nam	Kinh Doanh BĐS KCN	92.86%
Công Ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Nam Tây Nguyên (*)	Kinh Doanh BĐS KCN	92.86%

(*) Trong Quý 1/2023, Công Ty Cổ Phần Capella Quảng Nam đã thực hiện mua lại và sở hữu 100% cổ phần tại Công Ty TNHH đầu tư phát triển Nam Tây Nguyên từ phần thoái vốn 100% của Công Ty mẹ và các Cổ Đông khác, do đó Công Ty TNHH Nam Tây Nguyên chuyển từ Công Ty con được đầu tư trực tiếp thành công ty con do Công ty Cp Capella Quảng Nam đầu tư trực tiếp.

(*) Cuối quý 1/2024, thoái vốn 100% vốn cổ phần tại Công Ty CP DT và PT Hạ Tầng An Việt

(*) Cuối quý 2/2024 thoái vốn 100% cổ phần tại Công ty CP Sam Nông Nghiệp CNC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phân ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Dịch Vụ Du Lịch Phú Thọ	Dịch vụ, du lịch...	34.96%
Công ty CP Phú Hữu Gia	Kinh doanh bất động sản...	45.28%
Công ty CP Capella Việt Nam	Dịch vụ,...	31.48%
Công ty CP liên doanh cảng Quốc Tế Mỹ Thủy	Thị Công Xây dựng nhà cao tầng, vận tải đường bộ, cá	36.00%

Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết đối với các Công ty con tương ứng với tỷ lệ góp vốn.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**1. Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**1. Cơ sở hợp nhất**

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết, liên doanh:

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập, chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 48 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>03 - 25 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>03 - 10 năm</i>
<i>Vườn cây lâu năm</i>	<i>03 - 09 năm</i>

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty dừng trích khấu hao cho bất động sản đầu tư từ năm 2008 theo biên bản kiểm toán nhà nước tại Cục thuế tỉnh Đồng Nai ngày 26 tháng 08 năm 2008.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên số kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như là người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

	30/09/2024	01/01/2024
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	45,400,847,564	26,851,812,110
Tiền gửi ngân hàng	162,824,882,596	446,996,114,745
Các khoản tương đương tiền	39,600,000,000	6,600,000,000
Cộng	247,825,730,160	480,447,926,855
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a) Chứng khoán kinh doanh	30/09/2024	01/01/2024
Tổng giá trị cổ phiếu		
Công ty CP Alphanam (ALP)	7,243,518,147	7,243,518,147
Công ty CP Nhựa Đồng Nai (DNP)	22,368,562,590	22,368,562,590
Cộng	29,612,080,737	29,612,080,737
b) Đầu tư góp vào đơn vị khác	30/09/2024	01/01/2024
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Công ty CP Dịch vụ Du Lịch Phú Thọ	427,919,842,145	424,503,814,117
Công ty CP ĐT và PT Hạ Tầng An Việt	-	82,731,705,691

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty CP Capella Việt Nam	1,320,477,186	1,332,043,888
Công ty CP Phú Hữu Gia	150,300,033,335	153,669,847,213
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ Cao Sam Sekong	-	8,551,836,925
Công Ty CP Liên Doanh Cảng Quốc Tế Mỹ Thủy	667,083,944,415	671,423,013,928
Cộng	1,246,624,297,081	1,342,212,261,762
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Tổng Công ty Sản xuất-Xuất nhập khẩu Bình Dương-CTCP	511,012,500,000	511,012,500,000
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (DVN)	273,652,263,600	273,652,263,600
Công ty CP Vietferm	500,000,000	500,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP (DNP Water)	52,264,500,000	52,264,500,000
Công Ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành	14,380,000,000	14,380,000,000
Cộng	851,809,263,600	851,809,263,600
c) Dự phòng đầu tư	-	(1,591,762,590)
Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ		
Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.		
Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do		
3. Phải thu khách hàng	30/09/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	6,506,612,552	15,287,534,592
Công Ty TNHH Mitsuba Việt Nam	2,659,818,761	2,973,324,950
Công ty TNHH Mitsuba Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	12,333,342,225	17,311,196,131
Tổng Công ty Mạng Lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Qu	-	35,978,840,278
Cá nhân mua căn hộ	10,682,809,433	5,068,614,494
Công ty TNHH SPG Vina	9,927,466,974	10,198,381,213
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	14,578,942,400	21,621,828,800
Công ty TNHH MTV Microchip Technology (Việt Nam)	606,341,312	573,742,031
Công Ty TNHH MSD Animal Health Việt Nam	2,974,450	3,585,432
Công Ty TNHH Sản Phẩm Công Nghiệp Toshiba ASIA	35,565,635,367	46,433,000,454
Công Ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	2,641,085,062	2,641,085,062
Công Ty TNHH Điện Cơ Solen (Việt Nam)	48,717,939,288	35,911,907,589
Công Ty CP Đầu Tư Khoáng Sản IMC	16,057,268,779	16,257,268,779
Công Ty TNHH Nam Trí Việt	299,571,804	299,571,804
Telecom International Myanmar Company Limited	4,921,036,848	7,883,694,000
Chi nhánh Công ty TNHH Điện Cơ Teco (Việt Nam) Tại Bình Dương	29,096,497,317	26,645,296,788
Công Ty TNHH PST Vina	9,538,431,256	11,031,679,785
Atlantic Import Export CO., LTD	-	3,938,837,672
Công ty Nha Trang Charter	690,410,000	690,410,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Tổng Công Ty Sản Xuất Thiết Bị Viettel	4,940,782,146	200,097,125
Công ty CP nông nghiệp công nghệ cao Sam Sekong (TNHH)	-	1,621,028,025
Chi Nhánh Công Ty TNHH Daeyoung Ep Vina Tại Bà Rịa – Vũng Tàu	23,556,410,981	21,395,114,788
Chi Nhánh Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam- Viễn Thông Thành Phố Hồ C	175,098,000	426,085,000
Công Ty Cổ Phần Cấp Điện Tài Trường Thành Long An	2,883,718,730	2,557,881,368
Công Ty Cổ Phần Dong Jin Việt Nam	846,968,819	2,172,022,569
Công Ty Cổ Phần Viễn Thông Act	235,642,000	1,255,071,400
Công Ty TNHH Bonfiglioli Việt Nam	42,507,704,395	558,534,456
Công Ty TNHH Dây Cáp Điện Tai Sin (VN)	12,611,890,821	13,809,682,712
Công Ty TNHH MTV Hạ Tầng Viễn Thông VTV CAB	1,478,400,000	1,795,200,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công Ty TNHH Phân Phối Công Nghệ Đất Việt	-	234,541,650
Công Ty TNHH SX - TM Dây Và Cáp Điện Tài Trường Thành	2,784,141,117	2,558,414,339
Công Ty TNHH Yamabiko Việt Nam	1,427,592,293	2,122,616,387
Công Ty TNHH Yamaha Motor Electronics Việt Nam	4,293,942,248	2,142,783,340
Tổng Công Ty CP Đầu Tư Quốc Tế Viettel	16,021,829,340	32,043,658,680
Viettel (Cambodia) Pte., Ltd	6,728,912,796	3,331,799,250
Win Supply Trading Co., Ltd	1,782,178,450	
Công Ty Cp Tm Dv Suất An Và Vệ Sinh Công Nghiệp Sao Việt	69,897,842	69,897,842
Công ty TNHH MTV Micro Precision Calibration Việt Nam	9,284,003	7,777,409
Công Ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	-	6,465,137,857
Công Ty TNHH B3 Beta Three Việt Nam	5,045,215,859	4,876,077,071
Công Ty TNHH Hang Nam Vina	12,297,709,856	4,798,608,697
Công Ty TNHH Phần Mềm FPT Hồ Chí Minh	200,507,222	
Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Qu	10,259,040,000	
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng An Việt Phát	190,066,800,961	
Các khách hàng khác	29,104,143,039	20,965,121,251
Cộng	574,153,994,746	386,156,951,070
Dài hạn		
Cá nhân mua căn hộ	16,086,432,431	17,641,845,217
Cộng	16,086,432,431	17,641,845,217
Trả trước người bán		
Vương Thị Chiến	850,000,000	850,000,000
Viện công nghệ môi trường	468,505,000	468,505,000
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng KCN Tam Thăng 2	189,816,808	189,816,808
Hongkong Jaryu Industrial Co., Limited	72,422,850	72,422,850
Sở Tài chính Tỉnh Lâm Đồng	1,133,297,000	1,133,297,000
Hong Kong Heng Da Technology Limited	17,121,486,594	
Nantong TYPUs Industry And Commercial Co., Ltd	575,814,303	575,814,303
Công Ty TNHH Môi Trường Và Trắc Địa Hưng Thịnh	316,944,300	316,944,300
Balloffet	-	126,240,000
Sicme Italia Impianti Srl	-	98,131,200
Hua Yi (Macau) Limited	-	476,230,590
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Nhân Thịnh Phát	375,810,000	375,810,000
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Sy Design	217,360,000	116,480,000
Công Ty Cổ Phần VHV Hitech	-	154,880,000
Công Ty CP Tư Vấn Công Nghệ, Thiết Bị Và Kiểm Định XD-CONINCO	271,953,000	271,953,000
Sei Thai Electric Conductor Co., Ltd	18,439,543,524	
Quỹ Đầu tư cơ hội PVI	78,980,426,800	
Kanghui International Trade (Jiangsu) Co., Ltd	930,379,981	
Công ty TNHH Công nghệ MT & XD VIENCO	1,711,493,721	
Công ty TNHH TVTK Xây dựng Quảng Thanh	401,521,010	
Công ty TNHH Xây Lắp Điện Nam Quốc	654,652,675	
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Kiến Tạo D.T.D	1,385,044,679	
Khác	3,616,389,579	2,677,597,114
Cộng	127,712,861,824	7,904,122,165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Phải thu khác

Ngắn hạn	30/09/2024	01/01/2024
Phải thu hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	663,850,976,507	526,580,563,860
Ký cược, ký quỹ	51,427,822,600	6,341,463,038
Tạm ứng	199,500,277,660	53,943,111,985
Lãi phải thu	38,166,975,509	41,467,551,915
Phải thu tiền bồi thường GPMB	3,751,561,960	3,751,561,960
UBND tỉnh Lâm Đồng - thuê đất 2023	1,651,454,695	2,971,267,094
Phải thu tiền TTPT Quỹ Đất Nhơn Trạch (chỉ trả bồi thường hộ dân)	48,977,063,000	48,977,063,000
Quyết toán ngân sách nhà nước Thành Phố Tam Kỳ	22,448,293,203	22,448,293,203
Phải thu khác	14,866,504,611	33,479,730,920

Cộng	1,044,640,929,745	739,960,606,975
-------------	--------------------------	------------------------

Dài hạn	30/09/2024	01/01/2024
UBND tỉnh Lâm Đồng	6,562,001,501	7,715,701,302
Ký cược, ký quỹ	436,368,541	262,894,183
Sở kế hoạch và đầu tư TP.HCM	4,279,500,000	4,279,500,000
Phải thu khác	286,302,692	286,302,692

Cộng	11,564,172,734	12,544,398,177
-------------	-----------------------	-----------------------

5. Hàng tồn kho

	30/09/2024	01/01/2024
Nguyên liệu, vật liệu	211,817,080,126	232,162,131,862
Thành phẩm	84,856,602,139	137,488,113,304
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14,318,575,229	23,621,798,993
Công cụ, dụng cụ	19,952,119,519	19,711,548,625
Hàng hoá	49,166,861,482	58,210,829,728
Hàng gửi đi bán	240,638,390	185,991,144
Hàng mua đang đi đường	-	26,095,669,836

Giá trị thuần hàng tồn kho	380,351,876,885	497,476,083,492
-----------------------------------	------------------------	------------------------

6. Chi phí xây dựng dở dang

	30/09/2024	01/01/2024
Dự án khu nghỉ dưỡng cao cấp và sân golf	273,476,550,909	265,846,457,632
Dự án nông nghiệp công nghệ cao	-	128,422,670,614
Các công trình khác	7,610,422,993	9,777,594,147
Dự án KCN Tam Thăng 2	151,830,048,419	135,718,901,299
Dự án KCN Nhân Cơ 2	427,272,727	427,272,727
Dự án Chung cư Samland Riverside	135,209,349,202	134,568,469,866
Dự án Khu dân cư tại xã Long Tân và xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch	532,316,255,285	530,734,071,925

Cộng	1,100,869,899,535	1,205,495,438,210
-------------	--------------------------	--------------------------

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (xem trang số 27)**8. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	43,484,939,916	5,536,530,433	697,830,000	49,719,300,349
Mua trong kỳ		124,000,000	-	124,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	43,484,939,916	5,660,530,433	697,830,000	49,843,300,349
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	13,840,657,747	4,736,715,525	697,830,000	19,275,203,272
Khấu hao trong kỳ	750,818,307	192,270,585	-	943,088,892
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	14,591,476,054	4,928,986,110	697,830,000	20,218,292,164
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	29,644,282,169	799,814,908	-	30,444,097,077
Số dư cuối kỳ	28,893,463,862	731,544,323	-	29,625,008,185

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 697.830.000 VND.

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa vật kiến trúc	BDS đầu tư khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	2,099,000,000	138,435,185,430	51,666,356,733	192,200,542,163
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,099,000,000	138,435,185,430	51,666,356,733	192,200,542,163
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	221,561,110	37,255,445,996	24,913,767,068	62,390,774,174
Khấu hao trong kỳ	34,983,333	4,002,208,650	0	4,037,191,983
Số dư cuối kỳ	256,544,443	41,257,654,646	24,913,767,068	66,427,966,157
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	1,877,438,890	101,179,739,434	26,752,589,665	129,809,767,989
Số dư cuối kỳ	1,842,455,557	97,177,530,784	26,752,589,665	125,772,576,006

(*) Giá trị quyền sử dụng đất 432m² tại số 207A, quốc lộ 1A, khu phố Quyết Thắng, phường Bình Thắng, thị xã Dĩ An, Bình Dương. Công ty đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh để xây dựng và vận hành nhà xe 5 tầng trong suốt thời gian sử dụng đất với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Xây dựng Bầu Trời Việt. Theo đó, Công ty sẽ góp bằng quyền khai thác kinh doanh khu đất 432m². Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Xây dựng Bầu Trời Việt góp vốn bằng toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng nhà xe 5 tầng và được quyền khai thác kinh doanh nhà xe trong thời hạn 45 năm từ ngày ký hợp đồng. Công ty sẽ nhận được một khoản phải thu cố định trong suốt thời gian hợp tác là 2,16 tỷ VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/09/2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

*** Thuyết minh số liệu và giải trình khác**

10. Chi phí trả trước	30/09/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,953,078,190	2,464,213,382
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2,801,691,644	2,565,208,376
Cộng	5,754,769,834	5,029,421,758

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/09/2024	01/01/2024
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5,072,051,151	6,852,760,443
Phí hoa hồng, môi giới	10,523,000,934	11,303,016,072
Chi phí thuê đất	37,829,328,425	37,953,736,894
Chi phí dịch vụ giới thiệu sản phẩm và dịch vụ tài chính	757,575,761	1,325,757,578
Chi phí bảo hiểm	1,104,460,000	1,601,467,000
Chi phí thiết kế thi công VP	1,828,109,383	2,352,288,294
Chi phí trả trước dài hạn khác	11,157,141,776	13,277,284,073
Cộng	68,271,667,430	74,666,310,354
11. Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2024	01/01/2024
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VND)	183,794,103,555	241,753,320,155
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam -CN Nam Sai Gon_VND	-	50,372,810,107
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB) - (a7)	83,333,333,332	106,443,192,680
Ngân hàng SINOPAC -CN TP. Hồ Chí Minh_USD	-	6,235,285,584
Ngân hàng TPCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ Hà Nội (VND)	39,568,568,828	39,999,174,785
Vay Infinity Group	117,000,000,000	121,257,345,000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	2,500,000,008
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia (4)	14,090,928,579	10,089,798,579
Công Ty TNHH Đầu Tư Đại La	6,576,940,878	78,576,940,878
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (USD)	-	8,179,883,395
Ngân hàng SINOPAC -CN TP. Hồ Chí Minh (VND)	-	60,234,633,702
Ngân hàng CTBC (VND) - CN TP.HCM	58,406,911,460	71,933,121,958
Ngân hàng Malaysian Bank (USD)	16,039,138,375	30,029,883,523
Ngân hàng Malaysian Bank (VND)	103,459,179,328	76,453,173,180
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (VND)	122,426,607,440	78,320,626,429
Ngân hàng BIDV CN Đồng Nai (VND)	162,839,574,331	
Trần Văn Hải	52,197,750,000	64,106,000,000
Bùi Đình Thông	-	100,000,000
Công ty CP NLN Trường Thành	-	100,000,000
Ngân hàng VIB - CN Sài Gòn (VND)	99,665,042,807	
Vay khác	1,500,000,000	1,500,000,000
Cộng	1,060,898,078,913	1,048,185,189,963
Vay dài hạn		
Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	-	19,734,299,996
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	100,000,000,000	83,333,333,332
Công ty CP Xuất Khẩu TH 1 Việt Nam	-	7,708,333,294
Công ty CP Phú Hữu Gia	86,260,000,000	
Cộng	186,260,000,000	110,775,966,622
12. Phải trả người bán	30/09/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Linh Phát	-	775,726,662
Lê Thị Mộng Tuyền	-	69,103,500
Cửa hàng thực phẩm tươi sống Dũng Cá	-	122,792,500
Nguyễn Thị Trí	157,252,400	168,284,000
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội	1,854,000,000	1,854,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty CP CS 579	632,071,489	1,143,129,557
Công ty TNHH ECOBA Công Nghệ Môi Trường	-	3,414,400,001
Công ty CP Đầu tư Infinity Group	-	10,215,210,863
Công Ty TNHH SX TM DV Anh Quốc	413,766,360	2,235,042,720
Công Ty Cổ Phần Cấp Điện Và Hệ Thống Ls - Vina	434,102,988	6,439,572,149
Công ty TNHH GREEN-TECH Hoa Kỳ	-	64,235,875
Công Ty CP Minh Phương Logistics	309,615,300	764,476,523
Công Ty Tổng Hợp I Việt Nam	-	264,082,640
Công Ty NLN Trường Thành	-	250,376,810
Jc Com Co., Ltd	1,302,395,490	2,424,128,130
Nantong Siber Communication Co., Ltd	-	891,915,836
Công Ty TNHH Mỹ Nghệ Ngọc Thiên	-	3,025,670,868
Công Ty Cổ Phần Á Đông Adg	-	2,224,200,000
Zhejiang Wanma Macromolecule Material Group Co., Ltd	-	961,213,935
Honest (Macao Commercial Offshore) Limited	2,148,229,340	70,818,000
Huzhou Wanma Macromolecule Material Co.,Ltd	1,002,375,000	1,987,501,065
Nantong Xiaoyan International Trade Co., Ltd	1,766,081,338	1,104,506,832
Dow Chemical Pacific (Singapore) Pte Ltd	-	1,228,130,640
Itochu Industries Limited	-	1,261,976,760
Elantas Europe S.R.L	-	617,435,280
Plexchem Technologies Pte Ltd	-	1,774,090,080
Công Ty TNHH Speedways	-	1,031,123,286
Điện Lực Long Thành	736,683,016	839,608,312
Hefei Tongding Optical-Electronics Technology Co., Ltd	559,095,900	516,605,100
Công Ty CP Tư Vấn Xây Dựng An Phước	-	2,019,960,000
Công Ty CP Thương Mại Xây Dựng Và Nội Thất MTA	96,924,276	898,967,138
Công ty TNHH AT & Besquip Việt Nam	-	405,666,027
Nhà may Nhi	-	124,768,000
Công ty TNHH MTV Vận Tải Thiên Hưng	-	1,097,963,549
Công Ty TNHH Trí Việt	1,348,765,000	
JSW International Tradecorp Pte. Ltd	133,150,290,000	
Công ty TNHH MTV Tổng Công Ty SX Thiết Bị Viettel	23,527,625,056	
Itochu Plastics Pte., Ltd.	15,006,879,400	
Zhejiang Wansheng Yunhe Steel Cable Co.,Ltd	1,309,231,814	
Các đối tượng khác	18,787,453,614	14,057,881,075
Cộng	204,542,837,781	66,344,563,713
Người mua trả tiền trước		
Công ty CP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I VN	-	1,724,919,415
Dalat Golf Voucher	122,820,000	455,970,000
Khách hàng mua căn hộ trả trước	1,577,235,865	1,577,235,865
Công Ty CP Thuận Hải Green - Chi Nhánh Quảng Nam	1,407,084,800	3,155,617,080
Công Ty Cổ Phần Centic Việt Nam	-	510,687,680
Win Supply Trading Co., Ltd	-	643,184,361
Sky Pack Tour & Golf	-	564,100,000
Na Rang travel	-	201,750,000
LS Global	-	239,950,000
Công Ty TNHH Yue Teng Sporting Goods	4,962,210,000	
Công Ty TNHH OBE Việt Nam	1,504,182,000	
Công Ty Cổ Phần Á Đông Adg	1,105,222,800	
Tổng Công Ty Mạng Lưới Viettel - Chi Nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp - Viễn Thông	5,479,681,497	
Công ty TNHH Một Thành Viên Khải Trình Quảng Nam	2,761,369,599	
Yangzhou Tifulong Group Co., Ltd	1,212,100,000	
Portillo Estudio Limited	13,445,334,354	
Các đơn vị khác	5,505,440,398	40,050,367,951
Cộng	39,082,681,313	49,123,782,352

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Dài hạn		
Các đối tượng khác	220,000,000	220,000,000
Cộng	220,000,000	220,000,000
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		-
Phải nộp	22,781,277,156	11,955,621,388
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	6,188,643,052	2,445,580,840
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15,448,918,503	6,896,356,088
Thuế thu nhập cá nhân	219,377,555	1,628,712,591
Thuế nhà thầu	7,789,270	12,619,989
Thuế tiêu thụ đặc biệt	617,289,402	972,072,880
Các loại thuế khác	270,000	279,000
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	298,989,374	-
Phải thu	3,522,972	108,668,288
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	80,322,614
Thuế xuất, nhập khẩu	3,522,972	28,345,674
14. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/09/2024	01/01/2024
Chi phí hoa hồng	-	-
Chi phí lãi vay	49,020,801,525	44,123,333,645
Lương tháng 13	1,841,655,320	-
Chi phí phát hành LC	1,066,941,944	1,504,989,491
Chi phí tiền lương nghỉ phép	2,919,802,706	2,091,385,000
<i>Trích chi phí đầu tư DA Nhơn Trạch</i>	4,924,646,185	3,820,179,198
Chi phí khác	7,661,509,697	9,768,429,811
Cộng	67,435,357,377	61,308,317,145
15. Phải trả khác	30/09/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1,406,785,060	1,300,341,569
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	774,551,630	786,796,192
Phải trả lãi vay	20,966,622,751	11,822,549,423
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6,247,559,910	8,634,701,080
Cô tức, lợi nhuận phải trả	1,372,031,029	5,693,572,319
Nhận vốn góp hợp đồng hợp tác đầu tư (1)	59,071,000,000	276,071,000,000
Phải trả Upas L/C (2)	36,930,621,714	122,125,139,604
Chi phí lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	5,907,419,177	5,907,419,177
Thuê TNCN trừ vào lương	188,968,480	158,829,846
Phải trả lãi vay CTY CP XNK Tổng Hợp I Việt Nam	-	4,018,577,408
Công Ty Cổ Phần Chíp Sáng	4,200,000,000	4,200,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16,512,762,268	18,201,552,334
Cộng	322,378,322,019	458,920,478,952
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	19,315,380,201	16,205,531,384
Cộng	19,315,380,201	16,205,531,384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 28)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2024		01/01/2024	
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Vốn đầu tư của nhà nước	-	0%	-	0%
Vốn góp cổ đông khác	3,799,609,710,000	100%	3,799,609,710,000	100%
Cộng	3,799,609,710,000	100%	3,799,609,710,000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2024	01/01/2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	3,799,609,710,000	3,799,609,710,000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	3,799,609,710,000	3,799,609,710,000

d. Cổ phiếu

	30/09/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	379,960,971	379,960,971
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	379,960,971	379,960,971
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	379,960,971	379,960,971
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	379,960,971	379,960,971
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	379,960,971	379,960,971
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Quý 03 năm 2024	Quý 03 năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	860,982,369,157	465,396,674,502
Doanh thu cung cấp dịch vụ	57,847,205,908	58,380,659,438
Cộng	918,829,575,065	523,777,333,940
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	10,372,931	3,603,825,449
Cộng	10,372,931	3,603,825,449
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần cung cấp thành phẩm, hàng hóa	860,971,996,226	461,792,849,053
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	57,847,205,908	58,380,659,438
Cộng	918,819,202,134	520,173,508,491
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn cung cấp thành phẩm, hàng hóa	839,552,168,063	438,108,916,716
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	30,807,623,902	46,084,004,877
Cộng	870,359,791,964	484,192,921,593
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,561,382,288	2,145,542,762
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi bán cổ phiếu, thanh lý đầu tư	7,969,570,000	15,750,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lãi chênh lệch tỷ giá	3,620,490,717	3,706,901,417
Lãi bán các khoản đầu tư	-	110,000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2,333,113,031	8,336,692,775
Cộng	15,484,556,036	29,939,246,954
6. Chi phí tài chính	Quý 03 năm 2024	Quý 03 năm 2023
Lãi tiền vay	14,585,952,605	20,487,060,003
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,986,217,331	2,127,236,686
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư	(3,291,682,590)	(8,058,605,048)
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	5,821,524,438
Chi phí tài chính khác	11,851,444	534,800,881
Cộng	13,292,338,790	20,912,016,960
7. Thu nhập khác	Quý 03 năm 2024	Quý 03 năm 2023
Thanh lý, nhượng bán tài sản	174,653,875	343,696,176
Tiền phạt thu được	-	8,633,085
Các khoản khác	745,227,571	181,205,699
Cộng	919,881,446	533,534,960
8. Chi phí khác	Quý 03 năm 2024	Quý 03 năm 2023
Các khoản bị phạt	130,000,000	3,984,370
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	42,213,340
Các khoản khác	79,727,653	437,054,193
Cộng	209,727,653.0	483,251,903
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 03 năm 2024	Quý 03 năm 2023
Chi phí nhân viên quản lý	12,766,551,198	13,395,809,797
Chi phí đồ dùng văn phòng	7,150,313,276	3,478,992,610
Chi phí khấu hao TSCĐ	534,037,739	684,136,403
Thuế, phí và lệ phí	-	390,147,752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,335,844,303	12,312,294,354
Chi phí bằng tiền khác	4,405,321,691	4,144,219,404
Phân bổ lợi thế TM	195,777,165.0	195,777,165
Cộng	33,387,845,372	34,601,377,485
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 03 năm 2024	Quý 03 năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	699,446,672,488	574,757,200,436
Chi phí nhân công	13,947,983,694	13,043,141,092
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,238,504,353	6,372,484,490
Chi phí công cụ, dụng cụ	2,271,224,883	17,989,143
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,369,122,449	9,686,186,599
Chi phí khác bằng tiền	1,272,482,896	1,506,803,885
Cộng	731,545,990,763	605,383,805,645
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 03 năm 2024	Quý 03 năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10,651,677,257	10,816,215,522
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	361,580,398	486,695,607
+ Chi phí không hợp lệ	8,331,150,398	9,852,945,607
- Các khoản điều chỉnh giảm	7,969,570,000	9,366,250,000
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11,013,257,655	11,302,911,129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,202,651,531	2,431,629,018
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	304,874,997	797,942,405
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 03 năm 2024	Quý 03 năm 2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,566,425,249	6,469,940,968
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	2,566,425,249	6,469,940,968
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	379,960,971	379,960,971
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.8	17.0

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan:**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan như sau:

Nghiệp vụ mua hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Công ty liên kết	8,525,519
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Hùng Vương	Bên liên quan khác	295,830,504
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group	Bên liên quan khác	1,520,305,456
Cộng		1,824,661,479

Nghiệp vụ bán hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group	Bên liên quan khác	87,037,787
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Công ty liên kết	117,407,407
Cộng		204,445,194

Nghiệp vụ cho vay

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	100,300,000,000
Cộng		100,300,000,000

Nghiệp vụ đi vay

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	86,260,000,000
Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia	Bên liên quan khác	14,090,928,579
Cộng		100,350,928,579

Nghiệp vụ thu gốc vay

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	13,740,000,000
Cộng		13,740,000,000

Nghiệp vụ trả gốc vay

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group	Bên liên quan khác	4,257,345,000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia	Bên liên quan khác	14,090,928,579
Cộng		18,348,273,579

Lãi cho vay phải thu

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	535,184,658
Cộng		535,184,658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lãi vay phải trả

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	176,773,918
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group	Bên liên quan khác	(1,495,130,635)
Cộng		(1,318,356,717)

Phải trả khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Ông Trần Việt Anh	Tổng Giám Đốc	27,757,698
Cộng		27,757,698

Đến ngày 30/09/2024, các khoản chưa thanh toán với các bên liên quan như sau:

Phải thu từ bán hàng	Mối quan hệ	30/09/2024
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group	Bên liên quan khác	572,987,400
Cộng		572,987,400
Phải thu tạm ứng	Mối quan hệ	30/09/2024
Ông Phương Xuân Thụy	Thành viên HĐQT	5,701,623,450
Cộng		5,701,623,450
Phải thu từ cho vay	Mối quan hệ	30/09/2024
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	102,421,482,745
Cộng		102,421,482,745
Phải thu khác		30/09/2024
Ông Trần Việt Anh	Tổng Giám Đốc	1,538,082,192
Cộng		1,538,082,192
Phải trả cho người bán	Mối quan hệ	30/09/2024
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Công ty liên kết	30,400,000
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Hùng Vương	Bên liên quan khác	2,297,500
Cộng		32,697,500
Trả trước cho người bán	Mối quan hệ	30/09/2024
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Công ty liên kết	18,900,000
Cộng		18,900,000
Phải trả hợp tác đầu tư	Mối quan hệ	30/09/2024
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	5,907,419,177
Cộng		5,907,419,177
Phải trả từ đi vay	Mối quan hệ	30/09/2024
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia	Bên liên quan khác	14,090,928,579
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group	Bên liên quan khác	161,438,079,228
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	87,061,993,645
Cộng		262,591,001,452
Phải trả khác	Mối quan hệ	30/09/2024
Ông Trần Việt Anh	Tổng Giám Đốc	6,666,700
Ông Phương Xuân Thụy	Thành viên HĐQT	11,111,100
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group	Bên liên quan khác	5,291,930,203
Cộng		5,309,708,003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, bobin gỗ.
- Lĩnh vực xây dựng và kinh doanh bất động sản.
- Lĩnh vực đầu tư tài chính.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

Kỳ này	Cáp và vật liệu viễn thông	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	Đầu tư tài chính và khác	Cộng
Doanh thu thuần	864,828,787,001	21,471,252,651	32,519,162,482	918,819,202,134
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4,676,049,255	13,603,287,868	(8,337,813,659)	9,941,523,464
Tổng cp mua TSCĐ	240,403,620	-	1,054,570,909	1,294,974,529
Tổng TS	1,582,739,340,769	1,123,479,404,539	4,055,973,123,166	6,762,191,868,474
Tài sản BP Trực Tiếp	1,582,739,340,769	1,123,479,404,539	4,055,973,123,166	6,762,191,868,474
Tài sản không phân bổ				
Tổng Tài Sản	1,582,739,340,769	1,123,479,404,539	4,055,973,123,166	6,762,191,868,474
Nợ phải trả	1,047,672,579,496	209,601,620,415	832,140,456,699	2,089,414,656,610
Nợ phải trả BP trực tiếp	1,047,672,579,496	209,601,620,415	832,140,456,699	2,089,414,656,610
Nợ phải trả không phân bổ				
Tổng nợ phải trả	1,047,672,579,496	209,601,620,415	832,140,456,699	2,089,414,656,610

3. Công cụ tài chính**a. Quản lý rủi ro tài chính**

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	1,694,337,277,403	205,795,380,201	1,900,132,657,604
Các khoản vay	1,060,898,078,913	186,260,000,000	1,247,158,078,913
Phải trả người bán	204,542,837,781	220,000,000	204,762,837,781
Người mua trả tiền trước	39,082,681,313	-	39,082,681,313
Chi phí phải trả	67,435,357,377	-	67,435,357,377
Phải trả khác	322,378,322,019	19,315,380,201	341,693,702,220
Số đầu kỳ	1,683,882,332,125	127,201,498,006	1,811,083,830,131
Các khoản vay	1,048,185,189,963	110,775,966,622	1,158,961,156,585
Phải trả người bán	66,344,563,713	220,000,000	66,564,563,713
Người mua trả tiền trước	49,123,782,352	-	49,123,782,352
Chi phí phải trả	61,308,317,145	-	61,308,317,145
Phải trả khác	458,920,478,952	16,205,531,384	475,126,010,336

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e. Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Chi Nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC Việt Nam kiểm toán

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2024

Người lập

Bùi Hương Thủy

Kế toán trưởng

Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024***7. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (01/01/2024)	774,030,955,275	479,585,849,578	11,341,451,184	56,205,819,529	622,111,219	1,321,786,186,785
Mua trong kỳ	-	240,403,620	38,990,909	1,015,580,000	-	1,294,974,529
Đầu tư XD/CB hoàn thành	341,186,903	-	-	-	-	341,186,903
Tặng khác	-	-	-	-	-	0
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	0
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	2,580,519,495	-	2,580,519,495
Giảm khác	22,765,426,911	6,053,453,659	1,546,479,819	812,644,545	48,832,129	31,226,837,063
Số dư cuối kỳ (30/09/2024)	751,606,715,267	473,772,799,539	9,833,962,274	53,828,235,489	573,279,090	1,289,614,991,659
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2024)	211,001,123,136	424,072,326,105	45,293,740,105	6,438,513,894	585,936,968	687,391,640,208
Khấu hao trong kỳ	15,164,344,918	7,817,927,150	218,984,486	2,539,931,152	36,174,251	25,777,361,957
Tặng khác	-	-	-	-	-	0
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	0
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	2,573,355,188	-	2,573,355,188
Giảm khác	6,032,457,298	2,970,399,770	850,563,846	697,894,545	48,832,129	10,600,147,588
Số dư cuối kỳ (30/09/2024)	220,133,010,756	428,919,853,485	5,806,934,534	44,562,421,524	573,279,090	699,995,499,389
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ (01/01/2024)	563,029,832,139	55,513,523,473	4,902,937,290	10,912,079,424	36,174,251	634,394,546,577
Số dư cuối kỳ (30/09/2024)	531,473,704,511	44,852,946,054	4,027,027,740	9,265,813,965	0	589,619,492,270

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ (01/01/2024)	3,799,609,710,000	(374,324,139)	39,231,559,483	(2,890,407,801)	8,728,889,757	84,146,505,344	677,616,313,260	4,606,068,245,904
Tăng vốn trong năm này								-
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ						65,834,558,466	16,820,416,351	82,654,974,817
Thặng dư vốn								-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(3,329,999,200)	(2,400,000)	(3,332,399,200)
Phát hành cổ phiếu								-
Chi Trả Cổ Tức							(6,375,125,000)	(6,375,125,000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu								-
Hợp nhất kinh doanh								-
Hoàn nhập quỹ			-		-	-		-
Phân phối lợi nhuận								-
Thay đổi quyền sở hữu trong các công ty con								-
Thoái Vốn						14,576,978,105	(23,705,870,563)	(9,128,892,458)
Giảm khác				2,890,407,801				2,890,407,801
Số dư cuối kỳ (30/09/2024)	3,799,609,710,000	(374,324,139)	39,231,559,483	-	8,728,889,757	161,228,042,715	664,353,334,048	4,672,777,211,864



